VietinBank CAPITAL

Công ty TNHH Quản lý quỹ VietinBank
Tầng 6 – TTTM Chợ Cửa Nam
Hoàn Kiếm – Hà Nội

Số : 57 /CV-QLQ-KTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Vietinbank

Trụ sở chính: Tầng 6, TTTM Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 0243.9388855

Fax: 0243.9388500

Người thực hiện công bố thông tin: Phan Hải Sâm

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Email: samph@vietinbankcapital.vn

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 043.9388855

Fax: 043.9388500

Loại thông in công bố: 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☑

(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2021 của Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Vietinbank.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của vietinbankcapital tại đường dẫn http://vietinbankcapital.vn/vi-vn/gioi-thieu/bao-cao-thuong-nien

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VIETINBANK
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Hải Sâm

Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam

Digitally signed by Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105059466, CN=Công ty TNHH một thành viên quản lý quỹ ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason:
Location:
Date: 2022-04-20 13:54:51

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Năm báo cáo: 2021

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Giấy phép thành lập số:
  - Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010
  - Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 25/03/2011
  - Giấy phép điều chỉnh số 31/ GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 16/03/2012
  - Giấy phép điều chỉnh số 45/ GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 13/08/2012
  - Giấy phép điều chỉnh số 13/ GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 15/05/2013
  - Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 30/12/2013
  - Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 22/7/2016
  - Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 08/01/2019
  - Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 17/02/2020
  - Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 28/05/2020
  - Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 27/11/2020
  - Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 09/11/2021
- Vốn điều lệ: 300 tỷ đồng (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 406 tỷ đồng
- Chủ sở hữu: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (NHTMCPCTVN)
- Địa chỉ: Tầng 6, Trung Tâm Thương Mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Số điện thoại: 024 3938 8855
- Số fax: 024 3938 8500
- Website: http:www.vietinbankcapital.vn/

Triết lý hoạt động

Tầm nhìn:

- Trở thành một trong 10 Công ty Quản lý quỹ hàng đầu tại Việt Nam cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đầu tư; đặc biệt là các sản phẩm chứng chỉ quỹ, quản lý danh mục và tư vấn trong lĩnh vực đầu tư vào trái phiếu, vào các công cụ lãi suất cố định với hiệu quả và lợi nhuận vượt trội cho khách hàng trong mức độ kiểm soát rủi ro tối ưu.

Sứ mệnh:

- Kết nối các nhà đầu tư với những cơ hội đầu tư tốt nhất;
- Cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đầu tư với ưu thế và lợi nhuận vượt trội trên cơ sở kiểm soát rủi ro toàn diện;
- Góp phần phát triển nghiệp vụ Ngân hàng đầu tư tại Vietinbank, thúc đẩy thị trường tài chính Việt Nam phát triển chuyên nghiệp, hiệu quả.

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty

Kính gửi Quý khách hàng và đối tác,

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến Quý khách hàng, đối tác đã đặt trọn niềm tin và đồng hành với Công ty Quản lý quỹ Vietinbank (Vietinbank Capital) trong suốt thời gian qua. Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các cơ quan ban ngành và Ban lãnh đạo Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Năm 2021, nền kinh tế thế giới và Việt nam chịu những thử thách lớn từ ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, điều này đã làm cho nền kinh tế thế giới và Việt Nam ảnh hưởng đáng kể. Vượt qua những khó khăn khách quan đó, Vietinbank Capital vẫn đạt được kết quả kinh doanh ấn tượng và duy trì mở rộng dịch các dịch vụ cốt lõi là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư.

Trước những thách thức và cơ hội khi bước vào năm 2022, Ban lãnh đạo Công ty đã xác định kế hoạch, giải pháp cụ thể và chuẩn bị những điều kiện cần thiết để Vietinbank Capital có những bước phát triển mạnh về chất và lượng trong hoạt động kinh doanh bằng việc đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, mở rộng quy mô hoạt động của các quỹ, danh mục đầu tư đang quản lý nhằm gia tăng doanh thu, lợi nhuận so với năm trước, từ đó đáp ứng tối ưu nhu cầu của các khách hàng và hoàn thành tốt nhất các nhiệm vụ mà Vietinbank giao phó. Trong năm nay và những năm tiếp theo, Vietinbank Capital sẽ cơ cấu lại mô hình tổ chức, nâng cao chất lượng nhân sự, chuẩn hóa lại các sản phẩm và quy trình nghiệp vụ để đẩy mạnh hoạt động thu phí dịch vụ từ các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép đồng thời duy trì và gia tăng hiệu quả hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Vietinbank Capital cũng sẽ tăng cường đổi mới hệ thống công nghệ, tăng cường hệ thống quản trị, kiểm soát rủi ro để thúc đẩy hoạt động kinh doanh.

Một lần nữa, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tin tưởng, ủng hộ của Quý khách hàng, đối tác, các cơ quan ban ngành và Ban lãnh đạo Vietinbank dành cho chúng tôi trong suốt thời gian qua. Chúng tôi tin rằng với uy tín đã được cam kết cùng những nỗ lực không ngừng đổi mới, hoàn thiện, chúng tôi sẽ cùng Quý vị hướng tới những cơ hội thành công mới trong tương lai.

Xin trân trọng cảm ơn.

Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Không Phan Đức

Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Quản lý quỹ Vietinbank được thành lập trong giai đoạn Việt Nam hội nhập sâu rộng với thế giới và đã có được những thành tựu phát triển vượt bậc về kinh tế, xã hội nhưng đây cũng giai đoạn kinh tế thế giới bước vào giai đoạn đầy biến động và ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế cũng như thị trường tài chính Việt Nam. Cùng với chủ trương của Chính phủ, UBCKNN về việc đưa những sản phẩm tài chính bậc cao ra thị trường, Đại hội đồng cổ đông VietinBank năm 2010 đã quyết định thành lập Công ty quản lý quỹ (VietinbankCapital) và giao cho HĐQT xin phép Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, UBCKNN triển khai việc thành lập này. Ngày 26/10/2010 UBCKNN đã cấp giấy phép thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Vietinbank, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên do Vietinbank góp 100% vốn. Sự ra đời của Công ty cũng nằm trong định hướng phát triển của Vietinbank với mục tiêu trở thành một tập đoàn tài chính ngân hàng đa năng, lớn mạnh tầm cỡ khu vực và thế giới, với hai trụ cột là nghiệp vụ ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư.
- Sau 10 năm hoạt động, với số vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50 tỷ đồng, nhân sự ban đầu là từ ban trù bị với 8 cán bộ, qua 1 số lần tăng vốn và giảm vốn đến nay vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng và nhân sự là 41 người. Điều này thể hiện tiềm lực tài chính mạnh mẽ cũng như sự cam kết lâu dài của VietinBank Capital
- Từ năm 2011 -2021, Công ty luôn là một trong số các công ty quản lý dẫn đầu thị trường về lợi nhuận và đóng góp vào Ngân sách nhà nước, lợi nhuận đạt bình quân khoảng 50-60 tỷ đồng hàng năm (riêng năm 2018 Lợi nhuận trước thuế là 83 tỷ đồng) và chưa bao giờ có lợi nhuận âm trong tất cả các năm tài chính kể từ khi thành lập.
- VietinBank Capital là công ty quản lý quỹ đầu tiên trên thị trường được cấp phép thực hiện nghiệp vụ Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Năm 2012 Công ty mở rộng mạng lưới tại Tp Hồ Chí Minh, hoạt động dưới hình thức văn phòng đại diện với mục đích là nghiên cứu, tìm hiểu thị trường chứng khoán và giới thiệu công ty với khách hàng; tìm hiểu, đề xuất cơ hội đầu tư trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán; thúc đẩy, giám sát thực hiện các hợp đồng thỏa thuận đã ký kết giữa công ty với các tổ chức kinh tế.
- Từ năm 2012-2017: Là Công ty 5 năm liền đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động kinh doanh và được HĐQT NHTMCPCTVN biểu dương. Riêng năm 2015 và 2016 và 2017 Công ty hoàn thành vượt kế hoạch NHTMCPCTVN giao.
- Năm 2019 đánh dấu là năm bước ngoặt trong quá trình tái cơ cấu theo định hướng của NHTMCPCTVN, Công ty đã thực hiện giảm vốn điều lệ về 500 tỷ đồng.

- Năm 2021 Tiếp tục thực hiện quá trình tái cơ cấu theo định hướng của NHTMCPCTVN theo hướng tăng doanh thu từ hoạt động dịch vụ, giảm dần sự phụ thuộc vào hoạt động tài chính.

Các sự kiện khác

- Năm 2014: Phát triển đột phá về hoạt động quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư chứng khoán và năm 2015 doanh thu hoạt động lõi của Công ty đã chiếm khoảng 20% tổng doanh thu.
- Năm 2015 Công ty đã thành lập Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hang Công thương Việt Nam (VVDIF), với quy mô vốn huy động ban đầu 100 tỷ đồng.
- Năm 2017 Công ty huy động thành công Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam với số vốn ban đầu là 66 tỷ đồng và đến cuối năm 2017 quy mô của quỹ là hơn 72 tỷ đồng hoạt động theo mô hình quỹ mở.
- Năm 2018 giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đạt mức 93,63 tỷ đồng, tăng 27,31% về quy mô và tăng 9,24% về giá trị NAV/1CCQ so với đầu năm, thuộc Top 3 Quỹ trái phiếu có tỷ lệ tăng trưởng NAV/1CCQ cao nhất thị trường. Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt mức 83 tỷ đồng, cao nhất kể từ khi thành lập.
- Năm 2019 thực hiện giảm vốn điều lệ về 500 tỷ đồng.
- Năm 2020 thực hiện giảm vốn điều lệ về 300 tỷ đồng. Huy động thành công quỹ thành viên (Quỹ Giá trị Việt Nam) với quy mô ban đầu là 50 tỷ đồng.

2. Ngành nghề, sản phẩm và địa bàn kinh doanh:

Các nghiệp vụ kinh doanh được cấp phép:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Các sản phẩm dịch vụ tiêu biểu Công ty đang cung cấp:

- Sản phẩm về Quỹ đầu tư:
    - Chứng chỉ Quỹ mở trái phiếu cho khách hàng tổ chức, cá nhân;
    - Sản phẩm Chứng chỉ Quỹ thành viên cho các tổ chức, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp
- Sản phẩm ủy thác đầu tư bao gồm:
    - Ủy thác phân phối trái phiếu doanh nghiệp: nhận ủy thác có chỉ định của bên bán để phân phối TPDN cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu;
    - Ủy thác phân phối cổ phiếu: nhận ủy thác có chỉ định của bên bán để phân phối cổ phiếu trong quá trình DN tăng vốn, IPO … cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu
    - Ủy thác thay đổi cơ cấu cổ đông để giúp gia tăng vị thế cho DN nhờ sự tham gia từ cổ đông là tổ chức đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

- Ủy thác đầu tư trong quá trình M&A để gia tăng vị thế cho doanh nghiệp trong quá trình đàm phán;
- Ủy thác không chỉ định để đầu tư vào danh mục do Công ty lựa chọn tùy thuộc vào khẩu vị rủi ro của khách hàng.

- Sản phẩm tư vấn:
  - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
  - Là đại diện người sở hữu trái phiếu.

Địa bàn kinh doanh:

- Trụ sở chính: Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Văn phòng Đại diện: Tầng 6, 354-356 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

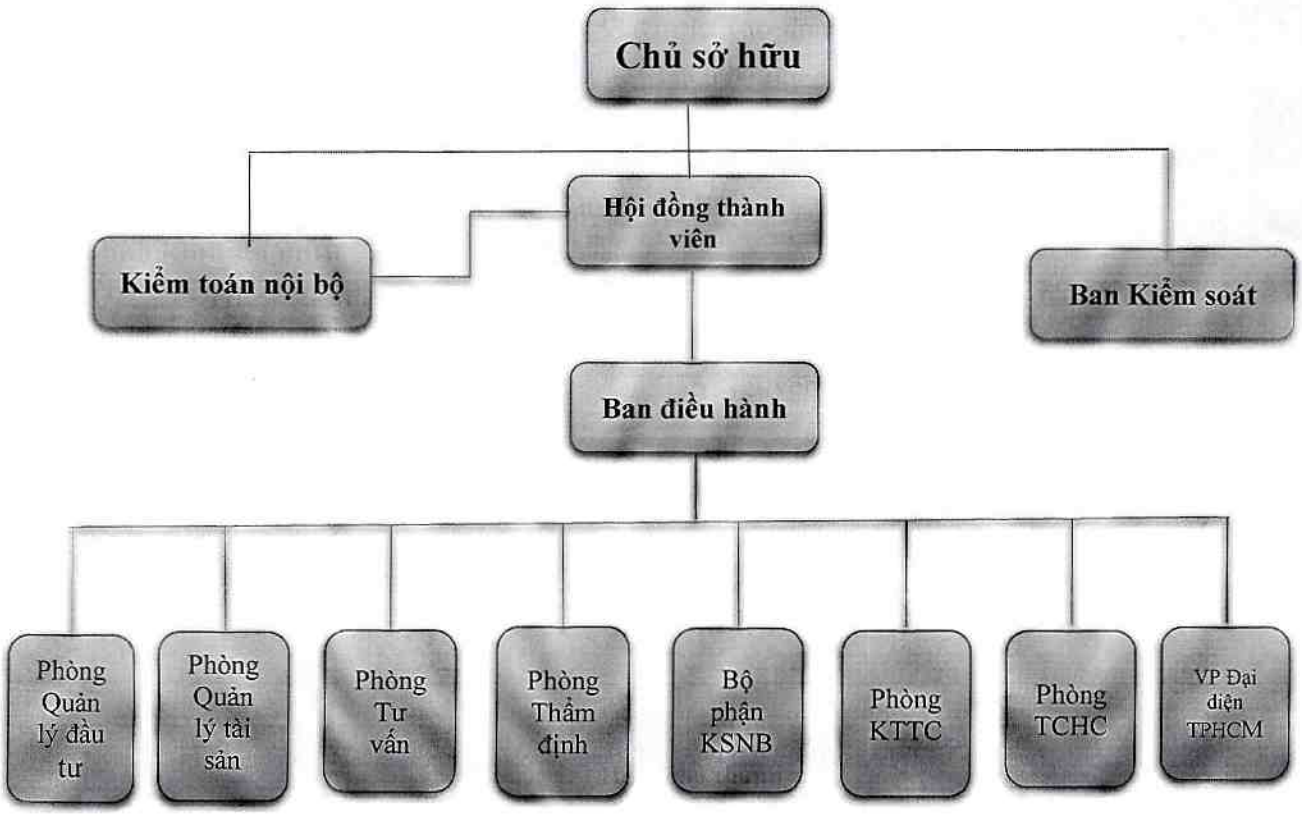

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đưa Công ty Quản lý quỹ Vietinbank thành công ty thuộc top 10 trong ngành quản lý quỹ Việt Nam trong vòng 5 năm tới về tổng tài sản quản lý và thu nhập từ phí dịch vụ với tỷ trọng phí quản lý trên tổng doanh thu tối thiểu đạt 50%.
- Tiên phong đưa ra những sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Thành lập và quản lý chuyên nghiệp các quỹ đầu tư: quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, quỹ mở cổ phiếu, các quỹ thành viên;
- Đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ nhằm cung cấp giải pháp đầu tư chuyên nghiệp, hiệu quả nhất đến khách hàng
- Tìm kiếm, liên kết và khai thác các kênh dẫn vốn nước ngoài
- Từng bước khẳng định vị thế thương hiệu Vietinbank Capital trên thị trường trong nước và quốc tế.

5. Các rủi ro:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

- Các rủi ro liên quan tới kinh tế vĩ mô: là các rủi ro có thể gây nên các biến động xấu đối với thị trường chứng khoán và do đó gây ra các biến động về suy giảm tài sản quản lý của công ty do giảm hiệu quả đầu tư và/hoặc bị rút vốn các quỹ bởi nhà đầu tư.
- Rủi ro về hiệu quả đầu tư thấp: dẫn tới việc nhà đầu tư rút vốn do hoạt động đầu tư không mang lại lợi nhuận kỳ vọng.
- Rủi ro hoạt động: là rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động bao gồm việc cung cấp sai số liệu NAV của các quỹ đang quản lý dẫn tới việc công ty quỹ phải đền bù cho nhà đầu tư gây tổn hại đến tài chính của Công ty.
- Rủi ro tuân thủ: là các rủi ro do công ty không đáp ứng được các yêu cầu về tuân thủ áp dụng đối với công ty và các quỹ/danh mục đầu tư do công ty quản lý dẫn tới hậu quả tổn thất về danh tiếng và chi phí.
- Rủi ro pháp lý: là rủi ro có thể do thiếu hiểu biết hoặc vô tình không tuân thủ theo các quy định của pháp luật dẫn đến tổn thất lớn về mặt tài chính, tiềm ẩn khả năng tranh chấp, khiếu kiện làm mất uy tín của Công ty cũng như Ngân hàng.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch NHCT giao 2021	Lũy kế đến thời điểm 31.12.2021	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ % so với KH năm 2020
1	**Doanh thu và thu nhập khác**		**70,426**	**22,195**	**216%**	
1.1	**Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ**	**7.116**	**6,098**	**4,218**	**38%**	**81.68%**
a	Doanh thu quản lý quỹ đầu tư		1,306	1,011	29%	
b	Doanh thu quản lý danh mục đầu tư		4,312	2,807	43%	
c	Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư và doanh thu khác		480	400	20%	
1.2	**Doanh thu hoạt động tài chính và hoạt động khác**		**64,328**	**17,977**	**258%**	
2	**CHI PHÍ**		2,031	**11,996**	-84%	
a	Chi phí dự phòng		(26,411)	(10,977)	140%	
b	Chi phí trực tiếp chung và chi phí quản lý doanh nghiệp		28,442	22,046	28%	
c	Chi phí lương				31%	

			15,939	12,193		
3	**LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**	**27.541**	**68,395**	**10,199**	**568%**	**247.52%**

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Lợi nhuận trước thuế (LNTT) năm 2021 đạt khoảng 68 tỷ đồng đạt 247% so với kế hoạch kinh doanh năm 2021 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam giao cho Công ty (27,54 tỷ đồng) tăng 568% so với cùng kỳ. LNTT tăng chủ yếu: do doanh thu hoạt động tài chính tăng và hoàn nhập dự phòng tăng.
- Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư đạt khoảng trên 6 tỷ đồng đạt 82% so với kế hoạch kinh doanh năm 2021 do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam giao (7,12 tỷ đồng) và tăng 38% so với cùng kỳ.
- Quỹ lương trong năm cũng được cải thiện từ 12,19 tỷ năm 2020 lên 15,93 tỷ năm 2021, tăng 31%. Mức lương bình quân cũng tăng từ 25,37 triệu đồng/người/tháng lên 31,46 triệu đồng/người/tháng (tức tăng 24%).

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban lãnh đạo:

2.1. Ông Khổng Phan Đức

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Đại học Ngoại thương Hà Nội, Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/vị trí công tác/trách nhiệm
1999 - 01/2000	Công ty CP Phát triển Phát thanh truyền hình BDC	Nhân viên Kinh doanh
01/2000-06/2002	Công ty CP Đầu tư phát triển công nghệ FPT	Nhân viên Kế toán
06/2002-12/2002	Công ty Truyền thông FPT	Kế toán trưởng
01/2003-12/2005	Công ty Công nghệ di động FPT	Kế toán trưởng
01/2006-02/2007	Công ty CP đầu tư công nghệ FPT	Quản lý cổ đông
03/2007-10/2007	Công ty CP Chứng khoán Thủ đô	Trưởng phòng Môi giới Chi nhánh TP. HCM
11/2007-04/2009	Công ty CP Chứng khoán	Trưởng phòng Môi giới

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/vị trí công tác/trách nhiệm
	EuroCapital	
06/2010-07/2011	Công ty CP chứng khoán Nhất Việt.	Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
07/2011-04/2012	Công ty CP chứng khoán HBB	Giám đốc Khối Môi giới
04/2012-05/2013	Công ty CP quản lý quỹ đầu tư FPT	Trợ lý Chủ tịch HĐQT
11/2013-03/2015	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cán bộ, phụ trách Tổ IB - Phòng Thị Trường vốn
03/2015-04/2015	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phó Phòng Thị Trường vốn
04/2015-04/2020	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	UV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
04/2020 -08/2021	Công ty Quản lý Quỹ VietinBank	Chủ tịch Công ty
08/2021- này	Công ty Quản lý Quỹ VietinBank	Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty

2.2. Bà Nguyễn Lệ Hằng

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty

Trình độ chuyên môn: Đại học chuyên ngành Tài chính- Tín dụng của Học viện Ngân hàng, Hà Nội, Việt Nam.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/vị trí công tác/trách nhiệm
1996-2005	Công ty TNHH Tiến Dũng	Cán bộ
1/3/2005 – 31/10/2007	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	Cán bộ Phòng Kế toán
1/11/2007 – 18/2/2010	Phòng kế toán thanh toán VNĐ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cán bộ phòng Kế toán thanh toán VNĐ
19/02/2010 – 14/12/2010	Phòng Quản lý Kế toán tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cán bộ phòng Quản lý kế toán tài chính
15/12/2010 – 05/06/2011	Công ty TNHH MTV Quản lý	Cán bộ Phòng Kế toán tài chính

	quỹ VietinBank	
6/6/2011 – 30/4/2012	Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ VietinBank	Kế toán trưởng
1/5/2012 – 04/08/2014	Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ VietinBank	Phó Tổng giám đốc
05/08/2014 -31/7/2016	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phó phòng Quản lý Kế toán tài chính
01/08/2016 -14/11/2018	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Trưởng phòng Quản lý Kế toán tài chính
15/11/2018- nay	Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ VietinBank	Tổng giám đốc Công ty

2.3. Bà Nguyễn Thị Lan

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty

Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp Đại học chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội. Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính ĐH New South Wales (Úc) theo chương trình học bổng của Chính phủ Úc. Thành viên của Hiệp hội các nhà phân tích tài chính (CFA), thành viên của cộng đồng CFA Singapore. Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/vị trí công tác/trách nhiệm
10/2000-03/2001	Ngân hàng Chinfon- Hà Nội	Cán bộ nguồn vốn
03/2001 – 07/2007	Ngân hàng Ngoại thương VN	Cán bộ Phòng Kiểm tra, kiểm toán nội bộ, thư ký ban TGĐ
07/2007-02/2008	Công ty chứng khoán IVS	Phó phòng Phân tích
02/2008-07/2011	Công ty Quản lý quỹ Chiến Thắng	Phó phòng Đầu tư
08/2011- 11/2014	Trụ sở chính Ngân hàng Vietinbank	Trưởng nhóm Chính sách đầu tư – Phòng Chế độ Chính sách tín dụng
11/2014 - nay	Công ty Quản lý quỹ	Phó Tổng Giám đốc

	VietinBank	

2.4. Bà Trần Thị Ngọc Tài

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty

Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp Đại học chuyên ngành kinh tế đầu tư, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội. Thạc sỹ chuyên ngành quản trị kinh doanh thuộc đại học quốc gia Hà Nội – TT công nghệ đào tạo và hệ thống việc làm liên kết ĐH Griggs (Hoa kỳ). Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ/vị trí công tác/trách nhiệm
10/2004 -07/2007	Công ty TNHH Matsushita Home Appliances VN	Phòng kinh doanh
8/2007-11/2008	Công ty CP Chứng khoán SeaBank	Chuyên viên phân tích đầu tư
12/2008-04/05/2009	NH TMCP Công thương Việt Nam	Nhân viên Phòng Đầu tư
05/05/2009 - 10/2009	Công ty đầu tư kinh doanh vàng VN (Theo sự phân công điều động của NHCTVN)	Kế toán trưởng
11/2009-25/10/2010	Ban trù bị thành lập Công ty quản lý quỹ NH TMCP Công thương VN	Nhân viên
26/10/2010-.06/2012	Phòng đầu tư và Quản lý quỹ – Công ty quản lý quỹ VietinBank	Nhân viên
07/2012-19/11/2012	BP KSNB - Công ty quản lý quỹ VietinBank	Nhân viên
20/11/2012-10/2013	Công ty quản lý quỹ VietinBank	Kiểm soát viên
11/2013 – 14/08/2014	Pháp chế và KSNB - Công ty quản lý quỹ VietinBank	Phó phòng
15/08/2014 – 13/06/2019	Tổ chức Hành chính - Công ty quản lý quỹ VietinBank	Trưởng phòng
14/06/2019 – nay	Công ty Quản lý quỹ VietinBank	Phó Tổng Giám đốc

- Những thay đổi trong Ban lãnh đạo trong năm: Không

a. Số lượng cán bộ, nhân viên Công ty:

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 42 người), trong đó 18 người đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, cụ thể như sau:

STT	Họ tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp	Vị trí công tác
1	Khổng Phan Đức	001653/QLQ	23/02/2018	Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty
2	Nguyễn Lệ Hằng	001078/QLQ	11/03/2019	Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Thị Lan	000327/QLQ	31/03/2017	Phó Tổng Giám đốc
4	Trần Thị Ngọc Tài	00060/QLQ	27/02/2009	Phó Tổng Giám đốc
5	Hoàng Thị Dung	001039/QLQ	22/11/2013	Kế toán trưởng
6	Bùi Hương Liên	001864/QLQ	15/01/2020	Trưởng phòng
7	Ngô Thị Lan Hương	002960/QLQ	07/06/2013	Trưởng phòng
8	Hà Đức Chung	001818/QLQ	06/8/2019	Trưởng Phòng
9	Đào Việt Anh	001389/QLQ	16/03/2016	Phó Phòng
10	Nguyễn Đức Huy	000807/QLQ	07/7/2016	Nhân viên
11	Trần Anh Thư	001519/QLQ	11/01/2017	Nhân viên
12	Vũ Thị Việt Hà	001769/QLQ	26/03/2019	Nhân viên
13	Nguyễn Thị Thanh Tú	001491/QLQ	17/11/2016	Trưởng bộ phận
14	Trần Văn Sơn	001842/QLQ	01/10/2019	Phó VPĐD

b. Thu nhập trung bình đối với người lao động:

Thu nhập bình quân trong năm: 31,46 triệu đồng/người/tháng

c. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Toàn thể 100% người lao động trong Công ty được hưởng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm sức khỏe VBIcare. Công ty tổ chức khám chữa bệnh hàng năm cho người lao động. Ngoài ra Công ty chi bổ sung các khoản phúc lợi khác như chi đám hiếu, hỷ của bản thân và gia đình người lao động; chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ người lao động bị dịch bệnh Covid, chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác theo quy định nhà nước và quy chế nội bộ của Công ty.

Chính sách đối với người lao động Công ty đáp ứng theo Luật lao động Việt Nam với các chế độ lương thưởng, phúc lợi, đãi ngộ phù hợp với từng vị trí chuyên môn của cán bộ, nhân

viên.

d. Hoạt động đào tạo người lao động:

Năm 2021, Công ty đã tổ chức một số khóa học, người lao động tham gia các khóa học liên quan đến nghiệp vụ cụ thể sau:

- Khóa học "Chương trình đào tạo kỹ năng quản lý, lãnh đạo vị trí TPP CN": 03 cán bộ
- Khóa học "Kỹ năng thiết kế Slide": 03 cán bộ
- Khóa học "Kỹ năng sử dụng Excel (nâng cao)": 03 cán bộ
- Khóa học " Kỹ năng thuyết trình": 02 cán bộ
- Khóa học " Kỹ năng quản lý thời gian": 03 cán bộ
- Khóa học " Đổi mới sáng tạo": 02 cán bộ
- Khóa học " Kỹ năng giao tiếp hiệu quả - TSC": 03 cán bộ
- Khóa học " 7 thói quen làm việc hiệu quả - TSC": 03 cán bộ
- Khóa học " Kỹ năng giải quyết vấn đề": 03 cán bộ
- Khóa học " Tư duy tích cực": 02 cán bộ
- Khóa học " Kỹ năng xây dựng báo cáo": 03 cán bộ
- Khóa học " Hạ gục stress nơi công sở": 03 cán bộ
- Khóa học " Kỹ năng quản lý cuộc họp": 03 cán bộ
- Khóa học " Lãnh đạo bằng sức mạnh của trí tuệ cảm xúc": 02 cán bộ
- Khóa học " Đào tạo tuân thủ quy tắc VOLCKER năm 2021": 08 cán bộ

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Hoạt động đầu tư của Công ty chủ yếu là đầu tư tài chính vào các công cụ tài chính có sẵn trên thị trường đảm bảo nguyên tắc an toàn, hiệu quả.

Trọng tâm trong năm 2021 là thoái các khoản đầu tư để giảm vốn góp của NHTMCPCTVN. Mặc dù trong năm chưa giảm được vốn theo yêu cầu của NHCT tuy nhiên Công ty cũng đã thoái được một số khoản đầu tư và chuẩn bị sẵn sàng nguồn tiền để giảm vốn khi đủ điều kiện.

Tình hình các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn còn nắm giữ đến 31/12/2021:

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu niêm yết	**32,471.00**	**6,086,356,792**	**175,201.00**	**10,072,159,392**
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	31.00	1,089,562	82,031.00	2,883,157,760

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen			60,730.00	1,103,734,402
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	32,440.00	6,085,267,230	32,440.00	6,085,267,230
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
Cổ phiếu chưa niêm yết	**4,810,000.00**	**52,178,117,284**	**13,845,800.00**	**143,298,880,449**
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	390,000.00	7,605,000,000	390,000.00	7,605,000,000
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4,420,000.00	44,573,117,284	13,455,800.00	135,693,880,449
Đầu tư dài hạn khác	**21,350,000.00**	**217,700,000,000**	**21,350,000.00**	**217,700,000,000**
Cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư công nghệ hạ tầng Vietin	620,000.00	6,200,000,000	620,000.00	6,200,000,000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa	9,150,000.00	91,500,000,000	9,150,000.00	91,500,000,000
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	11,580,000.00	120,000,000,000	11,580,000.00	120,000,000,000
Tổng cộng:	**26,192,471.00**	**275,964,474,076**	**35,371,001.00**	**371,071,039,841**

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	%+/- 2021/cùng kỳ
I. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	**6,098**	**4,218**	**38%**

1. Doanh thu quản lý quỹ đầu tư	1,306	1,011	29%
2. Doanh thu quản lý danh mục đầu tư	4,312	2,807	43%
3. Doanh thu HĐ tư vấn đầu tư và doanh thu khác	480	400	20%

- *Hoạt động quản lý quỹ:*

Năm 2021 doanh thu từ hoạt động quản lý đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ do có sự tăng mới từ Quỹ đầu tư Giá trị Việt Nam. Giá trị tài sản ròng của quỹ mở trái phiếu giảm mạnh trong năm. Hiện Công ty đang triển khai các giải pháp để có thể phân phối rộng rãi Chứng chỉ quỹ mở (trước mắt là Quỹ mở trái phiếu VTBF) qua hệ thống các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm đầu tư cho khách hàng của Vietinbank từ đó tăng doanh thu phí dịch vụ cho Công ty.

- *Doanh thu quản lý danh mục đầu tư*

Năm 2021 doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư đạt hơn 4,3 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2020 tương đương tăng khoảng 1,5 tỷ đồng do trong năm Công ty triển khai sản phẩm phân phối trái phiếu cho 1 số khách hàng như Apax và Central Capital. Công ty đã và đang nỗ lực tìm kiếm khách hàng mới để gia tăng quy mô cũng như hiệu quả hoạt động.

- *Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán:*

Trong năm 2021 Doanh thu hoạt động tư vấn đạt được 480 triệu đồng tăng 20% so với cùng kỳ. Tình hình dịch bệnh Covid 19 kéo dài cùng với các chỉ thị giãn cách xã hội của thành phố trong năm qua là nguyên nhân chính gây sụt giảm nhu cầu tư vấn đầu tư của khách hàng.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	%+/- Năm 2021/ so với cùng kỳ
Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó:	64.328,10	17.976,83	258%
4.1. Lãi tiền gửi	3.457,46	3.573,74	-3%

4.2. Lãi đầu tư trái phiếu	-	9.414,29	-100%
4.3. Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.032,48	691,19	1207%
4.4. Thu nhập từ hợp đồng mua bán trái phiếu	-	134,68	-100%
4.5. Thu nhập từ hợp đồng mua bán cổ phiếu	51.838,17	4.162,92	1145%

- Các chỉ tiêu khác:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	%Tăng giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	20.37	27.69	-26.45%
Hệ số thanh toán nhanh	20.37	7.19	183.25%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	2.62%	1.67%	56.64%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2.69%	1.70%	58.00%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1.46%	1.16%	25.98%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	926.31%	210.05%	340.99%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	13.90%	2.48%	460.48%

Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	13.54%	2.44%	454.77%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	60.66%	-0.10%	60764.58%
5. Tỷ lệ an toàn tài chính	185.35%	411.90%	-55.00%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Theo Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 09/11/2021 đối với Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số dư đầu kỳ*		*Số dư cuối kỳ*	
		1/1/2020	*1/1/2021*	*31/12/2020*	*31/12/2021*
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	5	500.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		27.424.451.716	27.867.412.470	27.867.412.470	27.867.412.470
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.595.467.790	21.038.428.544	21.038.428.544	21.038.428.544
4. Lợi nhuận chưa phân phối	15	9.933.934.700	8.240.900.771	8.240.900.771	57.482.840.874
		557.953.854.206	**357.146.741.785**	**357.146.741.785**	**406.388.681.888**

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành

1. Nền kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam và ngành quản lý quỹ năm 2021

1.1. Kinh tế vĩ mô Việt nam.

Trong 2 năm qua đại dịch COVID–19 đã gây thiệt hại nặng nề về kinh tế, xã hội trên phạm vi toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Đặc biệt, trong năm 2021, do ảnh hưởng của làn sóng dịch COVID–19 lần thứ 4, Việt Nam vào quý III năm 2021 tăng trưởng âm đầu tiên (-6,17%) kể từ năm 2000. Bằng rất nhiều giải pháp hỗ trợ từ Chính phủ cùng với việc tái mở cửa trong quý IV năm 2021, GDP đã hồi phục trong quý IV và đạt 2,58% tính cho năm 2021. Động lực hồi phục của kinh tế Việt Nam trong năm 2021 đến từ việc Chính phủ đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, bên cạnh thu hút vốn FDI và sự hồi phục của hoạt động xuất khẩu, tiêu dùng nội địa, hoạt động sản xuất. Cụ thể:

- Chính phủ triển khai đồng bộ các gói hỗ trợ tài khóa và tiền tệ với tổng quy mô ước đạt khoảng 4% GDP trong năm 2020, 2021 tuy nhiên vẫn thấp hơn so với trung bình 4,3% của các nước có thu nhập thấp và trung bình.
- Xuất khẩu hồi phục với tổng kinh ngạch xuất nhập khẩu đạt hơn 668 tỷ USD tăng 22,6% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tăng 19%, nhập khẩu tăng 26,5% và xuất siêu khoảng 4 tỷ USD hàng hóa. Kết quả này tiếp tục đưa Việt Nam trở thành quốc gia xuất siêu 6 năm liên tiếp.
- Hoạt động sản xuất hồi phục theo đó chỉ số PMI tháng 12/2021 hồi phục ở mức 52,5 điểm với sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng mạnh; việc làm tăng nhẹ, từ đó kết thúc thời kỳ giảm kéo dài sáu tháng.

Chỉ số giá tiêu dùng CPI năm 2021 tăng 1,84% so với năm trước, mức thấp nhất kể từ năm 2016 giúp chính phủ duy trì được mặt bằng lãi suất thấp đồng thời tạo dư địa cho các chính sách tiền tệ nới lỏng.

Về lãi suất: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều hành lãi suất phù hợp, tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi. Tính đến thời điểm 24/12/2021, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 12,97%.

1.2 Thị trường chứng khoán Việt Nam.

Dù chịu tác động từ đại dịch Covid-19 nhưng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021 đã chứng kiến sự tăng trưởng ngoạn mục, thể hiện rõ vai trò là kênh huy động vốn quan trọng cho Chính phủ, doanh nghiệp cũng như là kênh đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Chỉ số VN-Index thiết lập đỉnh cao nhất lịch sử 1.500,81 điểm vào ngày 25/11/2021. Kết thúc năm 2021, VN-Index đạt 1.498,28 điểm tăng 35,7% so với cuối năm 2020. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu cũng tăng mạnh đạt 7.729.000 tỷ đồng (tại ngày 28/12/2021), tăng 46% so với cuối năm 2020, tương đương 122,8% GDP; giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 25.960 tỷ đồng/phiên; thanh khoản tăng 250% so với năm 2020, ghi nhận phiên giao dịch kỷ lục 2,3 tỷ USD, xếp thứ 2 trong Đông Nam Á.

Thị trường chứng khoán tăng mạnh thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư. Tổng số lượng tài khoản mở mới năm 2021 là 1,5 triệu tài khoản, tăng 55,52% so với số lượng tài khoản tại ngày 31/12/2020 và đạt 4.310.211 tài khoản.

Theo thống kê từ các công ty chứng khoán, năm 2021 nhà đầu tư đã chuyển khoảng 3 tỷ USD vào đầu tư cổ phiếu. Điều này cho thấy sức hút của kênh đầu tư chứng khoán và dần trở thành một kênh đầu tư thay cho kênh tiền gửi tiết kiệm truyền thống. Sang năm 2022, tuy được đánh giá vẫn còn tiềm năng tăng trưởng tuy nhiên thị trường phải đối mặt với những rủi ro tiềm ẩn như sau:

Thứ nhất, TTCK VN đang tăng nóng so với toàn cầu và hơi lệch pha so với kinh tế thực. Tốc độ tăng trưởng của thị trường năm 2021 đạt 35,7% cao hơn tương đối so với tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 2,58%.

Thứ hai, chỉ số VN-Index tăng trưởng nhờ động lực từ 6 nhóm ngành: ngân hàng, bất động sản, thực phẩm và đồ uống, tài nguyên cơ bản, vật liệu xây dựng và dịch vụ tài chính chiếm khoảng 77% vốn hóa toàn thị trường. Đây là những nhóm ngành có tính chu kỳ (trừ thực phẩm và đồ uống) sẽ gây áp lực cho chỉ số khi nền kinh tế điều chỉnh.

Thứ ba, diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID 19 và áp lực lạm phát là rào cản lớn cho động lực tăng tiếp theo của thị trường.

1.3 Ngành Quản lý quỹ đầu tư tại Việt Nam.

Tính đến cuối năm 2020, tổng giá trị tài sản quản lý của các công ty quản lý quỹ chiếm 5,5% GDP của Việt Nam.

Theo Vụ Quản lý quỹ UBCKNN, giai đoạn 2011-2021, hoạt động nghiệp vụ kinh doanh của các công ty quản lý quỹ được phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Trong đó, hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng ủy thác cũng được chú trọng và chủ yếu là khối khách hàng doanh nghiệp bảo hiểm luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản quản lý tại các công ty quản lý quỹ, đặc biệt là các hãng bảo hiểm có uy tín trên thế giới như Prudential, Manulife, Dai-ichiLife, ChubbLife.

Những năm gần đây, ngành quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam đã trưởng thành nhanh chóng và đạt được nhiều dấu ấn quan trọng. Mặc dù ra đời rất muộn so với thế giới, nhưng ngành quản lý quỹ Việt Nam đã có một khung pháp lý đầy đủ, hoàn thiện và được định hướng phát triển một cách ổn định, an toàn, thận trọng dựa trên nền tảng những quy định pháp luật chặt chẽ theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế; từ đó nhiều công ty quản lý quỹ đã xây dựng được hạ tầng phát triển hiện đại, có mô hình quản trị hiệu quả và tích cực đào tạo đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm, chuyên môn.

Thứ hai, các công ty quản lý quỹ, các quỹ đầu tư chứng khoán đã từng bước khẳng định vai trò là những nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp khi huy động, thành lập và phát triển được nhiều loại hình quỹ theo đúng mô hình hiện đại của thế giới. Các công ty quản lý quỹ đã không ngừng nỗ lực mở rộng kinh doanh tìm kiếm khách hàng, gia tăng tổng giá trị tài sản ủy thác của nhà đầu tư và thực hiện quản lý chuyên nghiệp để góp phần thúc đẩy sự phát

triển bền vững của thị trường chứng khoán bền vững và đồng thời mang lại hiệu quả và niềm tin cho cộng đồng đầu tư.

Thứ ba, một số công ty quản lý quỹ đã chủ động, tích cực huy động vốn đầu tư từ nhà đầu tư nước ngoài, từng bước tạo ra một kênh dẫn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài an toàn vào các doanh nghiệp Việt Nam, hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp Việt Nam gọi vốn qua thị trường chứng khoán.

Thứ tư, các công ty quản lý quỹ đã phát huy vai trò là những nhà quản lý tài sản chuyên nghiệp cho các tổ chức tài chính lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp bảo hiểm và các tổ chức tín dụng góp phần chuyên nghiệp hóa các hoạt động trên thị trường tài chính, ngân hàng. Đến nay, nhiều doanh nghiệp bảo hiểm, ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán đã và đang chuyển hoàn toàn các hoạt động đầu tư tài chính sang các công ty quản lý quỹ để thực hiện quản lý hoạt động đầu tư bài bản theo đúng mô hình của các tổ chức tài chính hiện đại trên thế giới.

Thứ năm, sự phát triển của các quỹ đầu tư chứng khoán đã góp phần đa dạng hóa các kênh đầu tư của công chúng đầu tư, đồng thời cũng thúc đẩy đầu tư chứng khoán xanh và đầu tư có trách nhiệm theo xu hướng tiệm cận với thông lệ quốc tế vì mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, thông qua sự phát triển của các quỹ trái phiếu hình thành kênh dẫn vốn hiệu quả từ nguồn vốn nhàn rỗi cá nhân đến với các doanh nghiệp có nhu cầu về vốn, góp phần hoàn thiện cấu trúc thị trường trái phiếu.

Triển vọng ngành quản lý quỹ tại Việt Nam

Theo Vụ quản lý quỹ, dự kiến đến năm 2030: (i) quy mô quản lý tài sản phấn đấu đạt khoảng 6-10% GDP; (ii) Phát triển và đa dạng hóa các loại hình quỹ đầu tư, trong đó cần thúc đẩy quỹ hưu trí, các loại hình quỹ mới; (iii) Nâng cao năng lực của các công ty quản lý quỹ (năng lực tài chính, năng lực cung cấp dịch vụ, năng lực cạnh tranh và quản trị rủi ro); (iv) Mở cửa thị trường dịch vụ quản lý tài sản theo lộ trình hội nhập đã cam kết, kết hợp với việc nâng cao sức cạnh tranh của quản lý quỹ tại Việt Nam, nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ quản lý tài sản, năng lực quản trị rủi ro, đạo đức nghề nghiệp và năng lực quản trị doanh nghiệp.

Nếu nhìn vào tiềm năng, tổng vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam đạt hơn 130% GDP trong khi tổng tài sản quản lý (AUM) của các quỹ đến cuối 2020 mới chỉ đạt hơn 17 tỉ USD, tương ứng với 5,48% GDP. Đây là tỉ lệ còn thấp so với các quốc gia như Ấn Độ 15,4 % (tháng 9/2021), Thái Lan: 28,93% (năm 2017), Malaysia: 31,57% (năm 2017), Trung Quốc: 10,7% (năm 2020).

Dân số Việt Nam hiện khoảng 99 triệu người nhưng mới chỉ khoảng 3,7% dân số có tài khoản giao dịch chứng khoán, tính đến tháng 9.2021 và cũng chỉ khoảng 0,2% dân số (tính đến cuối 2020) có tài khoản giao dịch chứng chỉ quỹ. Số lượng tài khoản giao dịch chứng chỉ quỹ đã tăng khoảng 65%/năm trong 5 năm qua. Vì thế, với diễn biến tích cực của TTCK cùng sự năng động của các Công ty quản lý quỹ trong việc phổ cập các sản phẩm quỹ

mới, chúng tôi tin rằng số lượng nhà đầu tư cũng như số tiền đầu tư vào quỹ sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trong những năm tới. Như vậy có thể nói rằng triển vọng ngành quỹ Việt Nam trong thời gian tới là rất khả quan.

2. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021

Trước những biến động của thị trường chứng khoán trong năm 2021, đồng thời nằm trong giai đoạn tái cơ cấu, Công ty đã chủ động đương đầu với những thách thức bằng chiến lược kinh doanh đúng đắn và vượt qua một năm tài chính khó khăn với những chuyển biến tích cực trong chiến lược kinh doanh, định hướng phát triển và quản trị doanh nghiệp.

Chỉ số tài chính	2019	2020	2021	%Thay đổi (2021 so với 2020)
ROA	1,30%	2,44%	14,3%	486%
ROE	1,33%	2,48%	14,7%	493%
ROS	13,91%	39,92%	926%	2220%

a. Hoạt động quản lý quỹ:

Năm 2021 doanh thu từ hoạt động quản lý đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ do có sự tăng mới từ Quỹ đầu tư Giá trị Việt Nam. Giá trị tài sản ròng của quỹ mở trái phiếu giảm mạnh trong năm. Hiện Công ty đang triển khai các giải pháp để có thể phân phối rộng rãi Chứng chỉ quỹ mở (trước mắt là Quỹ mở trái phiếu VTBF) qua hệ thống các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam để đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm đầu tư cho khách hàng của Vietinbank từ đó tăng doanh thu phí dịch vụ cho Công ty. Công ty cũng sẽ nghiên cứu để thành lập Quỹ hưu trí tự nguyện bổ sung, Quỹ mở cổ phiếu và các quỹ khác.

b. Doanh thu quản lý danh mục đầu tư

Năm 2021 doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư đạt hơn 4 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2020 tương đương tăng khoảng 1,3 tỷ đồng do trong năm Công ty triển khai sản phẩm phân phối trái phiếu cho 1 số khách hàng như Apax và Central Capital. Công ty đã và đang nỗ lực tìm kiếm khách hàng mới để gia tăng quy mô cũng như hiệu quả hoạt động.

c. Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán:

Trong năm 2021 Doanh thu hoạt động tư vấn đạt được 480 triệu đồng tăng 20% so với cùng kỳ. Tình hình dịch bệnh Covid 19 kéo dài cùng với các chỉ thị giãn cách xã hội của thành phố trong năm qua là nguyên nhân chính gây sụt giảm nhu cầu tư vấn đầu tư của khách hàng.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	%+/- Năm 2021/ so với cùng kỳ
Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó:	64.328,10	17.976,83	258%
4.1. Lãi tiền gửi	3.457,46	3.573,74	-3%
4.2. Lãi đầu tư trái phiếu	-	9.414,29	-100%
4.3. Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.032,48	691,19	1207%
4.4. Thu nhập từ hợp đồng mua bán trái phiếu	-	134,68	-100%
4.5. Thu nhập từ hợp đồng mua bán cổ phiếu	51.838,17	4.162,92	1145%

e. *Hoạt động Quản trị rủi ro*

Công ty luôn đề cao vấn đề tuân thủ và công tác Quản trị rủi ro, nỗ lực ở mức cao nhất để đáp ứng các yêu cầu của UBCK. Cụ thể, Công ty đã thành lập Bộ phận Kiểm soát nội bộ, Kiểm toán nội bộ, Ban quản trị rủi ro, Ban phòng chống rửa tiền, giao trách nhiệm cho cán bộ chuyên trách công tác kiểm soát tuân thủ, quản lý rủi ro và phòng chống rửa tiền…Tất các các Ban/bộ phận này đều báo cáo trực tiếp Chủ tịch Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc để có ý kiến chỉ đạo khi có các dấu hiệu rủi ro phát sinh.

Bộ phận kiểm soát nội bộ trong Công ty thực hiện công việc kiểm soát thường xuyên các giao dịch đầu tư, nghiệp vụ kinh doanh và hoạt động khác của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh và có kiến nghị kịp thời để các bộ phận kinh doanh chỉnh sửa. Do vậy, việc tuân thủ các quy định, pháp luật của Nhà nước, bao gồm Luật Chứng khoán và các văn bản pháp lý có liên quan của Công ty được thực hiện nghiêm túc. Cho đến nay chưa xảy ra các xung đột về lợi ích, kể cả các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty. Các cán bộ làm việc tại Công ty tuân thủ các điều kiện áp dụng với người hành nghề tại công ty quản lý quỹ, liên quan đến không kiêm nhiệm, tuân thủ bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp…

Công ty luôn tuân thủ các quy định về vốn khả dụng và các tỷ lệ an toàn tài chính áp dụng cho công ty quản lý quỹ, kiểm soát tốt tỷ lệ an toàn tài chính và thực hiện báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo quy định.

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020	Năm 2021	
				Thực hiện	Theo quy định
1	Tỷ lệ an toàn tài chính	327,05%	411.9%	185%	180%

Những tiến bộ công ty đã đạt được.

- Về cơ cấu danh mục đầu tư: Danh mục đầu tư của công ty được đa đạng hóa vào các sản phẩm tài chính trên thị trường đảm đảo tính an toàn cũng như tỷ lệ sinh lời tốt nhất.

Khoản mục	Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu niêm yết	32,471.00	6,086,356,792	175,201.00	10,072,159,392
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,810,000.00	52,178,117,284	13,845,800.00	143,298,880,449
Đầu tư dài hạn khác	21,350,000.00	217,700,000,000	21,350,000.00	217,700,000,000
Tổng cộng:	**26,192,471.00**	**275,964,474,076**	**35,371,001.00**	**371,071,039,841**

- Về cơ cấu tổ chức: Công ty đang đề xuất cơ cấu lại tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hướng đến khách hàng và đảm bảo được hoạt động quản trị rủi ro, an toàn và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Xây dựng chính sách đãi ngộ toàn diện cho người lao động, gắn quyền lợi của nhân viên với quyền lợi của Công ty, tổ chức các hoạt động Team building tạo sự đoàn kết gắn bó và gia tăng trách nhiệm của từng người lao động với công việc.

3. Tình hình tài chính cuối năm 2021

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	%Thay đổi (2020 so với 2021)
Tài sản ngắn hạn	323,76	168	222	32%
Tài sản dài hạn	242,97	195	195	0%

Tổng tài sản	566,72	363	417	15%
Nợ phải trả	8,77	6	11	83%
Nguồn vốn chủ sở hữu	557,95	357	406	14%
Tổng tài sản ủy thác	1.165	1.007	708	-30%

Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2021 đạt 417 tỷ đồng tăng 15% tương đương tăng 54 tỷ đồng so với năm 2020, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn tăng 32% tương đương tăng 54 tỷ đồng.
- Tài sản dài hạn: không có sự thay đổi

Trong năm 2021 Công ty không phát sinh các khoản phải thu khó đòi.

b) Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả chiếm 2,6% tổng nguồn vốn của Công ty và chủ yếu là khoản phải trả cho người lao động, thuế còn phải nộp.

Phần lớn các giao dịch của Công ty đều bằng đồng Việt Nam nên Công ty không bị ảnh hưởng của việc biến động tỷ giá hối đoái.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Thay đổi phương pháp đánh giá và đãi ngộ nhân viên để gắn quyền lợi của nhân viên với quyền lợi Công ty, gia tăng trách nhiệm của từng vị trí công việc.
- Tăng cường hoạt động giám sát để đảm bảo đánh giá đúng hiệu quả làm việc của nhân viên, bộ phận Công ty và tính tuân thủ các kỷ luật lao động trong Công ty.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai của Công ty

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2022 được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng và ngành quản lý quỹ cũng không nằm ngoài xu thế đó. Nền kinh tế Việt Nam được nhiều tổ chức dự báo tăng trưởng trên 6% trong năm 2022 và tiếp tục tăng trưởng trên 6% trong giai đoạn 2022-2025. Các động lực tăng trưởng kinh tế năm 2021 gồm: ngăn chặn thành công dịch bệnh, giữ ổn định kinh tế vĩ mô làm nền tảng cho quá trình phục hồi kinh tế; sự phục hồi các thị trường đối tác lớn Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc sẽ hỗ trợ gia tăng xuất khẩu; động lực từ sự mở cửa nền kinh tế với hàng loạt FTA đã được ký kết, đặc biệt EVFTA là nhân tố tích cực hỗ trợ kinh tế Việt Nam phục hồi; dòng vốn FDI đầu tư vào VN tăng mạnh trong bối cảnh chuyển dịch các chuỗi cung ứng sản xuất sang các quốc gia có chi phí thấp hơn như VN; đầu tư công tiếp tục được thúc đẩy khi có nhiều dự án hạ tầng lớn được xây dựng trong năm; khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ sẽ tăng trưởng cao hơn. Tuy vậy, trong trung hạn từ 2022 - 2025, nhiều thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt. Khả năng tăng trưởng cao trong 4 năm tới sẽ khó khăn hơn khi bảo hộ thương mại có

xu hướng tăng mạnh trong và sau COVID-19, yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng cấp bách hơn; các thách thức chuyển đổi sang mô hình kinh tế số, kinh tế chia sẻ lớn hơn.

Năm 2022, nhiệm vụ của Vietinbank Capital là tiếp tục tái cơ cấu theo hướng giảm vốn điều lệ xuống 200 tỷ đồng và tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, tăng quy mô các quỹ và danh mục ủy thác đầu tư nhằm tăng phí dịch vụ. Bên cạnh việc duy trì và phát huy những kết quả đã đạt được, Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm mới, khách hàng mới để tạo đột phá trong dài hạn. Dự kiến, trong năm 2022, Công ty sẽ đẩy mạnh duy trì chào bán chứng chỉ quỹ mở trái phiếu VTBF lên tối thiểu 150 tỷ với lợi nhuận kỳ vọng cao hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng cùng kỳ hạn (cao hơn từ 0,5%-1,5% với kỳ hạn dưới 1 năm). Đồng thời, Công ty sẽ nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ thông qua việc đầu tư vào hệ thống hạ tầng công nghệ, chuẩn hóa sản phẩm và tăng cường hoạt động marketing, nhận diện thương hiệu nhằm tiếp tục nâng cao tầm ảnh hưởng và uy tín của thương hiệu Vietinbank Capital trên thị trường quản lý quỹ tại Việt Nam.

Giai đoạn tiếp theo, từ nay đến năm 2025, đây là giai đoạn Công ty sẽ khẳng định được vị thế tiên phong trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư thông qua việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ đa dạng, trọn gói và toàn diện cho khách hàng. Theo đó, Công ty đặt mục tiêu tổng tài sản quản lý của Công ty sẽ tăng mạnh qua các năm, từ đó tỷ trọng phí quản lý quỹ và tài sản ủy thác cũng tăng dần, đạt trên 50% trên tổng thu nhập của công ty vào năm 2025.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan

IV. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 32

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, và theo các giấy phép điều chỉnh như sau:

Lần điều chỉnh	*Số giấy phép điều chỉnh*	*Ngày cấp*
Giấy phép điều chỉnh lần 1	05/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 3 năm 2011
Giấy phép điều chỉnh lần 2	31/GPĐC-UBCK	Ngày 16 tháng 3 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 3	45/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 4	13/GPĐC-UBCK	Ngày 15 tháng 5 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 5	39/GPĐC-UBCK	Ngày 30 tháng 12 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 6	11/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 7 năm 2016
Giấy phép điều chỉnh lần 7	01/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 1 năm 2019
Giấy phép điều chỉnh lần 8	07/GPĐC-UBCK	Ngày 17 tháng 2 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 9	27/GPDC-UBCK	Ngày 28 tháng 5 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 10	76/GPĐC-UBCK	Ngày 27 tháng 11 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 11	102/GPĐC-UBCK	Ngày 09 tháng 11 năm 2021

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 300 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 300 tỷ đồng Việt Nam).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, số 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có 1 văn phòng đại diện tại tầng 17, 93-95 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Chủ tịch Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	*Chức danh*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Khổng Phan Đức	Chủ tịch Hội đồng thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 08 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ và tên	*Chức danh*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2019
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2019
Bà Hoàng Thị Dung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2019

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Trần Tuấn Phúc	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và ngày lập báo cáo tài chính này là ông Khổng Phan Đức – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Bà Nguyễn Thị Lan, Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền kí báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 07/GUQ-QLQ-TCHC ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Ông Khổng Phan Đức, Chủ tịch Hội đồng thành viên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Lan
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60961605/22724458

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà	Hoàng Thị Hồng Minh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-CTQ

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*31/12/2021 VND*	*31/12/2020 VND*
	TÀI SẢN			
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**222.310.052.035**	**168.408.025.028**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***164.456.536.744***	***43.761.568.587***
111	1. Tiền		2.456.536.744	1.761.568.587
112	2. Các khoản tương đương tiền		162.000.000.000	42.000.000.000
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***54.795.332.684***	***123.551.980.952***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		58.264.474.076	153.371.039.841
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.469.141.392)	(29.819.058.889)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***3.058.182.607***	***941.372.624***
132	1. Trả trước cho người bán		-	27.500.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	3.027.935.899	896.941.118
135	3. Các khoản phải thu khác	8	30.246.708	16.931.506
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***-***	***153.102.865***
158	1. Tài sản ngắn hạn khác		-	153.102.865
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**194.994.513.719**	**194.821.426.129**
220	***I. Tài sản cố định***		***473.178.170***	***773.801.630***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	473.178.170	712.103.607
222	*Nguyên giá*		*5.982.634.700*	*5.946.635.700*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(5.509.456.530)*	*(5.234.532.093)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	61.698.023
228	*Nguyên giá*		*358.708.000*	*358.708.000*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(358.708.000)*	*(297.009.977)*
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***11***	***193.708.952.781***	***193.769.891.856***
258	1. Đầu tư dài hạn khác		217.700.000.000	217.700.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.991.047.219)	(23.930.108.144)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***812.382.768***	***277.732.643***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		797.382.768	262.732.643
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**417.304.565.754**	**363.229.451.157**
	NGUỒN VỐN			
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**10.915.883.866**	**6.082.709.372**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***10.915.883.866***	***6.082.709.372***
312	1. Phải trả người bán		718.993.850	797.671.140
314	2. Phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.472.594.168	1.088.480.362
315	3. Phải trả người lao động		4.991.393.274	3.752.335.882
319	4. Phải trả phải nộp khác		441.358.026	194.866.740
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	291.544.548	249.355.248
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**406.388.681.888**	**357.146.741.785**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		27.867.412.470	27.867.412.470
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21.038.428.544	21.038.428.544
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14	57.482.840.874	8.240.900.771
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**417.304.565.754**	**363.229.451.157**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*31/12/2021 VND*	*31/12/2020 VND*
6	**1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ**		**48.424.710.000**	**140.210.010.000**
	Trong đó:			
7	*1.1. Chứng khoán giao dịch*		*48.424.710.000*	*140.210.010.000*
20	**2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ**		**213.500.000.000**	**213.500.000.000**
30	**3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)**	**15**	**80.756.729.851**	**77.779.419.731**
31	*3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*80.464.532.244*	*77.613.951.436*
32	*3.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		*292.197.607*	*165.468.295*
40	**4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*)**	**16**	**705.183.043.553**	**1.018.993.580.680**
41	*4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước*	*16.1*	*702.000.848.843*	*1.015.965.635.470*
42	*4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*	*16.2*	*3.182.194.710*	*3.027.945.210*
51	**6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)**	**17**	**78.274.389.672**	**89.376.316.237**

(*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Bà Hoàng Thị Dung	Bà Nguyễn Thị Lan
Phó phòng Kế toán Tài chính	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02-CTQ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2021 VND*	*Năm 2020 VND*
1	**1. Doanh thu hoạt động kinh doanh**	18	**6.098.197.466**	**4.217.767.365**
10	**2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**		**6.098.197.466**	**4.217.767.365**
11	**3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp**	19	**2.398.751.664**	**4.221.891.118**
20	**4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**3.699.445.802**	**(4.123.753)**
21	**5. Doanh thu hoạt động tài chính**	20	**64.328.103.683**	**17.976.830.854**
22	**6. Chi phí tài chính**	21	**(25.504.960.685)**	**(10.082.248.256)**
25	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	22	**25.025.979.748**	**17.856.295.051**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**68.506.530.422**	**10.198.660.306**
	9. Chi phí khác		111.769.005	-
40	**10. Lỗ khác**		**(111.769.005)**	-
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**68.394.761.417**	**10.198.660.306**
51	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**11.906.810.644**	**1.339.445.227**
60	**13. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**56.487.950.773**	**8.859.215.079**

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú Phó phòng Kế toán Tài chính	Bà Hoàng Thị Dung Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Lan Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B03-CTQ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2021 VND*	*Năm 2020 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**68.394.761.417**	**10.198.660.306**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
2	- Khấu hao tài sản cố định		336.622.460	379.014.236
3	- Các khoản dự phòng		(26.288.978.422)	(10.976.816.168)
5	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.743.000.488)	(13.679.228.628)
8	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**31.699.404.967**	**(14.078.370.254)**
9	- Tăng các khoản phải thu		(942.321.710)	(4.481.110.601)
10	- Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		95.106.565.765	-
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.519.707.614	1.534.789.697
12	- Tăng chi phí trả trước		(534.650.125)	(5.152.534.870)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(8.908.250.163)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53.000.000	12.850.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.026.810.700)	(1.509.430.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**117.966.645.648**	**(23.673.806.028)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9	(35.999.000)	-
23	- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(201.999.925.479)
24	- Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		-	373.999.924.841
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	60.247.303.940
27	- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		9.721.615.080	19.575.397.677
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**9.685.616.080**	**251.822.700.979**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm 2021 VND*	*Năm 2020 VND*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	- Tiền chi hoàn trả vốn cho chủ sở hữu		-	(200.000.000.000)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.957.293.571)	(8.759.327.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(6.957.293.571)**	**(208.759.327.500)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**120.694.968.157**	**19.389.567.451**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**5**	**43.761.568.587**	**24.372.001.136**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**164.456.536.744**	**43.761.568.587**

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Bà Hoàng Thị Dung	Bà Nguyễn Thị Lan
Phó phòng Kế toán Tài chính	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B05-CTQ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm 2020		Năm 2021			
		1/1/2020	1/1/2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2020	31/12/2021
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	300.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		27.424.451.716	27.867.412.470	442.960.754	-	-	-	27.867.412.470	27.867.412.470
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.595.467.790	21.038.428.544	442.960.754	-	-	-	21.038.428.544	21.038.428.544
4. Lợi nhuận chưa phân phối	14	9.933.934.700	8.240.900.771	8.859.215.079	(10.552.249.008)	57.215.233.674	(7.973.293.571)	8.240.900.771	57.482.840.874
		557.953.854.206	**357.146.741.785**	**9.745.136.587**	**(210.552.249.008)**	**57.215.233.674**	**(7.973.293.571)**	**357.146.741.785**	**406.388.681.888**

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thanh Tú
Phó phòng Kế toán Tài chính

Người kiểm soát

Bà Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Lan
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, và theo các giấy phép điều chỉnh như sau:

Lần điều chỉnh	*Số giấy phép điều chỉnh*	*Ngày cấp*
Giấy phép điều chỉnh lần 1	05/GPĐC-UBCK	Ngày 25 tháng 3 năm 2011
Giấy phép điều chỉnh lần 2	31/GPĐC-UBCK	Ngày 16 tháng 3 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 3	45/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 8 năm 2012
Giấy phép điều chỉnh lần 4	13/GPĐC-UBCK	Ngày 15 tháng 5 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 5	39/GPĐC-UBCK	Ngày 30 tháng 12 năm 2013
Giấy phép điều chỉnh lần 6	11/GPĐC-UBCK	Ngày 22 tháng 7 năm 2016
Giấy phép điều chỉnh lần 7	01/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 1 năm 2019
Giấy phép điều chỉnh lần 8	07/GPĐC-UBCK	Ngày 17 tháng 2 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 9	27/GPDC-UBCK	Ngày 28 tháng 5 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 10	76/GPĐC-UBCK	Ngày 27 tháng 11 năm 2020
Giấy phép điều chỉnh lần 11	102/GPĐC-UBCK	Ngày 09 tháng 11 năm 2021

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 300 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 300 tỷ đồng).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang quản lý ba quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam ("VVDIF"); Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam ("VTBF") và Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam (Quỹ VVIF2020).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 6, Tòa nhà Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, số 34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty có 1 văn phòng đại diện tại tầng 17, 93-95 Hàm Nghi, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 42 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính kèm theo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.10 Phân phối lợi nhuận

Năm nay không trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4.13 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí/thu nhập từ việc trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và chi phí mua bán chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng chi phí quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

4.16 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Tiền mặt tại quỹ	7.961.393	5.649.956
Tiền gửi không kỳ hạn	2.448.575.351	1.755.918.631
Tiền gửi có kỳ hạn	162.000.000.000	42.000.000.000
	164.456.536.744	**43.761.568.587**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		*31/12/2020*	
	Số lượng	*Giá trị (VND)*	*Số lượng*	*Giá trị (VND)*
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu bị giảm giá		***13.691.356.792***		***152.267.305.439***
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH MTV	390.000	7.605.000.000	390.000	7.605.000.000
Công ty cổ phần Xây dựng Coteccons	32.440	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	31	1.089.562	82.031	2.883.157.760
Tổng Công ty thép Việt Nam – Công ty cổ phần	-	-	13.455.800	135.693.880.449
Cổ phiếu của các đơn vị khác		***44.573.117.284***		***1.103.734.402***
Tổng Công ty thép Việt Nam – Công ty cổ phần	4.420.000	44.573.117.284	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	-	-	60.730	1.103.734.402
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		**(3.469.141.392)**		**(29.819.058.889)**
		54.795.332.684		**123.551.980.952**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	31/12/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Số dư đầu năm	29.819.058.889	64.725.983.201
Hoàn nhập trong năm *(Thuyết minh số 21)*	(26.349.917.497)	(34.906.924.312)
Số dư cuối năm	**3.469.141.392**	**29.819.058.889**

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng	2.850.570.089	843.097.642
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	177.365.810	53.843.476
	3.027.935.899	**896.941.118**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Dự thu lãi tiền gửi	19.638.358	16.931.506
Các khoản phải thu khác	10.608.350	-
	30.246.708	**16.931.506**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.957.735.700	988.900.000	5.946.635.700
Mua trong năm	-	35.999.000	35.999.000
Số dư cuối năm	4.957.735.700	1.024.899.000	5.982.634.700
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	4.327.762.825	906.769.268	5.234.532.093
Khấu hao trong năm	240.112.620	34.811.817	274.924.437
Số dư cuối năm	4.567.875.445	941.581.085	5.509.456.530
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	629.972.875	82.130.732	712.103.607
Số dư cuối năm	389.860.255	83.317.915	473.178.170

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	358.708.000
Số dư cuối năm	358.708.000
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	297.009.977
Hao mòn trong năm	61.698.023
Số dư cuối năm	358.708.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	61.698.023
Số dư cuối năm	-

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/20201			*31/12/2020*		
	Tỷ lệ đầu tư %	*Số lượng*	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ đầu tư %*	*Số lượng*	*Giá trị VND*
Đầu tư dài hạn khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (i)	5,74	11.580.000	120.000.000.000	5,66	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (ii)	30,00	9.150.000	91.500.000.000	30,00	9.150.000	91.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Hạ tầng Vietin	10,95	620.000	6.200.000.000	10,95	620.000	6.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			**(23.991.047.219)**			**(23.930.108.144)**
			193.708.952.781			**193.769.891.856**

(i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả dựa trên kết quả báo cáo tài chính năm 2021. Theo đó, trên báo cáo tài chính này, chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với dự án Công ty mua lại.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó có 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Hiện tại, ngoài các thành viên được nhà đầu tư ủy thác chỉ định làm đại diện vốn, Công ty không có đại diện cho phần vốn góp của mình tại Hội đồng Quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương cũng như không có các biểu hiện có ảnh hưởng đáng kể tại Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, do đó Công ty phân lại khoản đầu tư vào Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa là "Đầu tư dài hạn khác".

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

	Năm 2021 VND	*Năm 2020 VND*
Số dư đầu năm	23.930.108.144	-
Trích lập trong năm *(Thuyết minh số 21)*	60.939.075	23.930.108.144
Số dư cuối năm	**23.991.047.219**	**23.930.108.144**

12. PHẢI TRẢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.183.588.663	1.029.377.244
Thuế GTGT	107.910.961	8.664.099
Thuế thu nhập cá nhân	181.094.544	50.439.019
	4.472.594.168	**1.088.480.362**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

	Năm 2021 VND	*Năm 2020 VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**68.394.761.417**	**10.198.660.306**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế *(Thuyết minh số 20)*	(9.032.477.200)	(691.194.400)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	171.769.005	60.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**59.534.053.222**	**9.567.465.906**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.906.810.644	1.913.493.181
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (30%)	-	(574.047.954)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**11.906.810.644**	**1.339.445.227**
Thuế TNDN (được hoàn)/phải trả đầu năm	**1.029.377.244**	**(310.067.983)**
Thuế TNDN đã trả trong năm	8.908.250.163	-
Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế năm 2021	155.650.938	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**4.183.588.663**	**1.029.377.244**

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Số dư đầu năm	249.355.248	868.935.248
Trích lập trong năm *(Thuyết minh số 14)*	1.016.000.000	907.000.000
Được cấp từ Ngân hàng mẹ	53.000.000	12.850.000
Sử dụng trong năm	(1.026.810.700)	(1.539.430.000)
Số dư cuối năm	**291.544.548**	**249.355.248**

14. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2021 VND	*Năm 2020 VND*
Số dư đầu năm	8.240.900.771	9.933.934.700
Lợi nhuận sau thuế trong năm	56.487.950.773	8.859.215.079
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi *(Thuyết minh số 13)*	(1.016.000.000)	(907.000.000)
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	(6.957.293.571)	(8.759.327.500)
Trích lập các quỹ theo quy định	-	(885.921.508)
Điều chỉnh lợi nhuận theo kết quả biên bản kiểm tra thuế 2021	727.282.901	-
Số dư cuối năm	**57.482.840.874**	**8.240.900.771**

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm 2021 VND	*Năm 2020 VND*
Số dư đầu năm	**77.779.419.731**	**77.329.474.502**
Nhà đầu tư tổ chức	76.099.022.245	76.174.285.696
Nhà đầu tư cá nhân	1.680.397.486	1.155.188.806
Số tăng trong năm	**1.427.862.813.465**	**900.229.185.875**
Tăng từ các giao dịch ủy thác	1.427.862.813.465	900.229.185.875
Số giảm trong năm	**(1.424.885.503.345)**	**(899.779.240.646)**
Giảm do thực hiện giao dịch ủy thác	(1.424.885.503.345)	(899.779.240.646)
Số dư cuối năm	**80.756.729.851**	**77.779.419.731**
Nhà đầu tư tổ chức	76.840.528.879	76.099.022.245
Nhà đầu tư cá nhân	3.916.200.972	1.680.397.486

Trong đó:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Công đoàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư đầu năm	75.608.741.378	75.532.966.654
Số tăng trong năm	3.075.717.290	75.774.724
Số giảm trong năm	(3.000.330.000)	-
Số dư cuối năm	**75.684.128.668**	**75.608.741.378**

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

16.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	31/12/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Cổ phiếu niêm yết	**24.912.170.843**	**272.923.657.470**
Cổ phiếu không niêm yết	**408.488.678.000**	**318.441.978.000**
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá:	40.000.000.000	166.746.658.000
- Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	*40.000.000.000*	-
- Công ty cổ phần Đầu tư PV - Inconess	-	*166.746.658.000*
Cổ phiếu của các đơn vị khác	368.488.678.000	151.695.320.000
Trái phiếu	**-**	**156.000.000.000**
Đầu tư khác	**268.600.000.000**	**268.600.000.000**
Trong đó:		
Khoản đầu tư bị suy giảm giá trị:	207.600.000.000	207.600.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	*207.600.000.000*	*207.600.000.000*
Các khoản đầu tư khác	61.000.000.000	61.000.000.000
	702.000.848.843	**1.015.965.635.470**

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

16.2 *Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*

	31/12/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Trái phiếu	3.182.194.710	3.027.945.210
	3.182.194.710	**3.027.945.210**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2021 VND	*31/12/2020 VND*
Phải trả phí quản lý danh mục *(Thuyết minh số 7)*	2.850.570.089	843.097.642
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	75.423.819.583	88.533.218.595
	78.274.389.672	**89.376.316.237**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021 VND	*Năm 2020 VND*
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.306.371.871	1.010.733.411
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.311.825.595	2.807.033.954
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	480.000.000	400.000.000
	6.098.197.466	**4.217.767.365**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2021 VND	*Năm 2020 VND*
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	508.693.368	1.007.929.638
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.703.320.780	2.816.643.506
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	186.737.516	397.317.974
	2.398.751.664	**4.221.891.118**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 *VND*	*Năm 2020* *VND*
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.457.457.300	3.573.743.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.032.477.200	691.194.400
Lãi đầu tư tài chính	-	9.414.290.895
Doanh thu hoạt động tài chính khác	51.838.169.183	4.297.602.226
	64.328.103.683	**17.976.830.854**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 *VND*	*Năm 2020* *VND*
Chi phí mua bán chứng khoán	745.452.844	774.473.461
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*	(26.349.917.497)	(34.906.924.312)
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn *(Thuyết minh số 11)*	60.939.075	23.930.108.144
Chi phí khác	38.564.893	120.094.451
	(25.504.960.685)	**(10.082.248.256)**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 *VND*	*Năm 2020* *VND*
Chi phí nhân viên	17.792.706.203	11.945.987.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.474.397	306.987.977
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.459.811.138	798.861.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.580.898.054	1.204.576.597
Chi lễ tân, tiếp khách	2.708.915.251	2.190.646.156
Các chi phí khác	1.176.174.705	1.409.235.428
	25.025.979.748	**17.856.295.051**

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Phân tích về mức độ nhạy với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có rủi ro tiền tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết là 84.036.215.400 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị: VND

	Dưới 1 năm	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.456.536.744	-	164.456.536.744
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	58.264.474.076	-	58.264.474.076
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.058.182.607	-	3.058.182.607
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	217.700.000.000	217.700.000.000
	225.779.193.427	**217.700.000.000**	**443.479.193.427**
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	441.358.026	-	441.358.026
	441.358.026	**-**	**441.358.026**
Chênh lệch thanh khoản ròng	**225.337.835.401**	**217.700.000.000**	**443.037.835.401**

(*) Không bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư.

23.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng thành viên được hưởng trong năm như sau:

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay VND	*Năm trước VND*
Ông Khổng Phan Đức	Chủ tịch	1.128.070.832	594.860.421
Ông Vũ Đức Mạnh	Nguyên Chủ tịch	110.217.037	612.682.875
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	933.151.132	822.901.116
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc	724.867.717	529.880.757
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng giám đốc	794.844.582	660.192.065
TỔNG CỘNG		**3.691.151.300**	**3.220.517.234**

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND*	*Phát sinh tăng VND*	*Phát sinh giảm VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn	1.533.894.803	1.333.872.767.509	(1.333.639.447.714)	1.767.214.598
		Tiền gửi có kỳ hạn	42.000.000.000	1.252.000.000.000	(1.132.000.000.000)	162.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Tiền gửi giao dịch	7.136.074	142.543.322.561	(142.382.116.745)	168.341.890
		Quản lý vốn ủy thác đầu tư	30.171.297	-	-	30.171.297
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý NH TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Quản lý vốn ủy thác đầu tư	652.065	1.148	(231.000)	422.213
Quỹ Đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Quản lý quỹ đầu tư	142.681.390.735	61.293.896.543	-	203.975.287.278
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Quản lý quỹ đầu tư	12.776.790.553	248.732.911	(8.830.204.808)	4.195.318.657
Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Quản lý quỹ đầu tư	50.000.273.973	4.747.066.948	-	54.747.340.921

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm 2021 VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Lãi tiền gửi	3.391.887.386
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch	250.524.645
		Lãi tiền gửi	3.351.311
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ	Chi phí bảo hiểm	194.140.887
Quỹ Đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ	703.141.699
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ, phí phát hành, phí mua lại	103.043.924
Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Doanh thu phí quản lý quỹ	500.186.248
Ngân hàng TNHH Indovina	Bên liên doanh của Ngân hàng mẹ	Giao dịch bán trái phiếu của nhà đầu tư ủy thác	50.010.000.000

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú Phó phòng Kế toán Tài chính	Bà Hoàng Thị Dung Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Lan Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1	Jurgen Kretschmann	-	165.468.295	3.200.432.688	3.034.964.393	310.700.565	183.971.253	165.468.295	292.197.607
2	Công đoàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	75.532.966.654	75.608.741.378	75.774.724	-	3.075.717.290	3.000.330.000	75.608.741.378	75.684.128.668
3	Tổng Công ty cổ phần Đường sông miền Nam	122.331.248	-	548.642	122.879.890	-	-	-	-
4	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	9.185.426	9.005.709	18.283	198.000	17.872	231.000	9.005.709	8.792.581
5	Bùi Mạnh Trung	-	527.976	569.643	41.667	389.094	917.070	527.976	-
6	Bùi Minh Ngọc	5.800.463	6.041.879	2.150.390.597	2.150.149.181	6.879	3.091.011	6.041.879	2.957.747
7	Bùi Thanh Ngân	928.522	732.230	1.708	198.000	1.308	231.000	732.230	502.538
8	Bùi Thế Đức	1.656.122	14.591.191	1.625.094.341	1.612.159.272	7.740.294.420	7.718.254.447	14.591.191	36.631.164
9	Bùi Thị Ánh Điệp	1.216.475	1.159.880	2.650.627	2.707.222	1.226.117	1.491.094	1.159.880	894.903
10	Bùi Thị Hồng Phương	1.220.133	1.065.750	1.604.432	1.758.815	752.926	1.016.897	1.065.750	801.779
11	Bùi Thị Khánh Huyền	899.942	14.463.661	612.498.345	598.934.626	476.036.990	463.582.257	14.463.661	26.918.394
12	Bùi Thị Kim Chung	17.292.360	19.060.526	6.106.674.469	6.104.906.303	10.012	15.994.551	19.060.526	3.075.987
13	Bùi Thị Mai Liên	2.283.521	3.278.756	555.153.962	554.158.727	3.823	1.665.968	3.278.756	1.616.611
14	Bùi Thị Thu Hương	752.332	555.686	1.354	198.000	955	231.000	555.686	325.641

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
15	Bùi Thị Trúc Hằng	1.220.996	1.067.180	1.380.430	1.534.246	640.928	904.615	1.067.180	803.493
16	Cai Thanh Hoàng	1.264.687	974.851	46.557.192	46.847.028	100.003.585	100.269.500	974.851	708.936
17	Chu Tiến Thành	-	117.027	569.653	452.626	736.571	304.612	117.027	548.986
18	Công đoàn Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng-CTCP	91.418	91.418	-	-	-	-	91.418	91.418
19	Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí	12.861.890	67.477	25.587	12.820.000	-	-	67.477	-
20	Công ty cổ phần Chứng khoán IB	216.178.083	211.668.206	10.219.899.234	10.224.409.111	274.804	211.943.010	211.668.206	-
21	Công ty cổ phần Copper Mountain Energy	16.402.292	-	85.157.586	101.559.878	-	-	-	-
22	Công ty cổ phần Đầu tư An toàn Safeinvest	10.821.597	10.645.164	21.567	198.000	21.153	231.000	10.645.164	10.435.317
23	Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	51.388.783	51.293.781	102.998	198.000	102.523	231.000	51.293.781	51.165.304
24	Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Vietcam	37.699.124	30.743.260	295.019.047.925	295.026.003.789	61.385	231.000	30.743.260	30.573.645
25	Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Tài chính Việt Nam	19.324	19.360	36	-	18	19.375	19.360	3
26	Công ty cổ phần Mua bán nợ Thế Hệ Mới	14.907.634	15.543.122	87.904.465.974	87.903.830.486	30.958	231.000	15.543.122	15.343.080
27	Công ty cổ phần Tư vấn Phát triển Châu Á	15.369.735	1.448.592	54.887.006.857	54.900.928.000	2.742	231.000	1.448.592	1.220.334
28	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân	30.171.297	30.171.297	-	-	-	-	30.171.297	30.171.297

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
	hàng Công thương Việt Nam								
29	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	848.519	652.065	1.546	198.000	1.148	231.000	652.065	422.213
30	Công ty TNHH MTV Địa ốc Châu Sơn	6.734.469	2.982.974	6.505	3.758.000	5.815	231.000	2.982.974	2.757.789
31	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Logistic Tilco	7.265.349	36.925.005	12.365.354.614	12.335.694.958	44.740.010.847	44.776.935.852	36.925.005	-
32	Đặng An Phương	23.981.184	23.438.932	1.023.221.350	1.023.763.602	793.665.658	769.115.773	23.438.932	47.988.817
33	Đặng Thanh Bình	1.270.769	1.075.177	2.408	198.000	1.997	231.000	1.075.177	846.174
34	Đào Ngọc Quỳnh	4	4	-	-	-	4	4	-
35	Đỗ Thị Ánh Nguyệt	5	5	-	-	-	5	5	-
36	Đỗ Thị Kim Thoa	836.310	836.310	1.522	198.000	1.124	231.000	639.832	409.956
37	Đỗ Thị Thanh Hải	2.342.360	1.938.040	520.045.277	520.449.597	3.726	231.000	1.938.040	1.710.766
38	Đỗ Thị Thanh Hường	7.760.433	1.896.847	2.808.229.098	2.814.092.684	3.653	231.000	1.896.847	1.669.500
39	Dương Thị Thanh Hà	1.965.157	1.770.968	3.811	198.000	3.387	231.000	1.770.968	1.543.355
40	Hồ Thị Thới Diễm	1.218.199	1.062.545	2.102.434	2.258.088	1.001.924	1.266.530	1.062.545	797.939
41	Hoàng Phương	1.157.077	-	2.003.387	3.160.464	-	-	-	-
42	Hoàng Thị Năm	3.443.492	1.052.864	1.040.085.054	1.042.475.682	1.954	231.000	1.052.864	823.818
43	Hoàng Thị Thu Hằng	1.167.113	1.165.218	20.708.970	20.710.865	10.205.211	10.492.791	1.165.218	877.638
44	Hoàng Thị Xuân	1.270.769	1.075.177	2.408	198.000	1.997	231.000	1.075.177	846.174
45	Huỳnh Bửu Luyện	1.279.622	1.229.647	39.819.464	39.869.439	19.760.431	20.071.945	1.229.647	918.133
46	Huỳnh Minh Tâm	1.192.653	1.207.494	14.108.929	14.094.088	6.905.265	7.184.449	1.207.494	928.310

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
47	Huỳnh Thanh Phong	1.172.370	1.173.893	19.360.962	19.359.439	9.531.224	9.817.088	1.173.893	888.029
48	Hy Thanh Tùng	-	117.027	569.653	452.626	736.571	304.612	117.027	548.986
49	Lê Bá Tuấn	-	106.957	569.653	462.696	746.639	304.612	106.957	548.984
50	Lê Công Hồng	1.216.095	1.059.065	2.646.438	2.803.468	1.273.915	1.539.217	1.059.065	793.763
51	Lê Minh Thảo	5.654.990	1.211.113	2.080.168.005	2.084.611.882	2.276	231.000	1.211.113	982.389
52	Lê Quang Định	439.718	242.445	727	198.000	328	231.000	242.445	11.773
53	Lê Quỳnh Trang	-	117.017	569.643	452.626	736.581	304.612	117.017	548.986
54	Lê Thị Bích Liên	874.322	677.923	1.601	198.000	1.198	231.000	677.923	448.121
55	Lê Thị Kim Phụng	1.298.460	1.247.009	41.263.520	41.314.971	20.482.472	20.795.769	1.247.009	933.712
56	Lê Thị Lan	11.517.128	12.268.622	510.738.060	509.986.566	406.711.859	379.101.294	12.268.622	39.879.187
57	Lê Thị Lý	9.973.537	2.570.416	3.950.224.316	3.957.627.437	2.882	2.573.298	2.570.416	-
58	Lê Thị Mai Bình	2.682.068	2.489.295	5.227	198.000	4.826	231.000	2.489.295	2.263.121
59	Lê Thị Minh Hoa	6.529.981	6.344.933	12.952	198.000	12.547	231.000	6.344.933	6.126.480
60	Lê Thị Minh Phương	1.652.531	4.486.774	7.383.974.054	7.381.139.811	8.926	231.000	4.486.774	4.264.700
61	Lê Thị Nhung	1.727.774	1.533.098	3.324	198.000	2.911	231.000	1.533.098	1.305.009
62	Lê Thị Phường	1.190.517	1.168.907	29.373.138	29.394.748	14.537.260	14.835.741	1.168.907	870.426
63	Lê Thùy Trang	1.210.989	1.150.791	4.070.636	4.130.834	2.563.845	2.831.128	1.150.791	883.508
64	Lê Trần Tiến Cảnh	-	-	50.003.000.000	50.003.000.000	-	-	-	-
65	Lê Trung Lâm	1.505.882	1.310.749	2.867	198.000	2.467	231.000	1.310.749	1.082.216
66	Lê Văn Cương	1.936.962	1.401.940	2.084.665.190	2.085.200.212	2.658	231.000	1.401.940	1.173.598
67	Lê Văn Thành	24.616.297	6.788.761	502.047.875	519.875.411	650.135.167	635.620.373	6.788.761	21.303.555
68	Lương Bích Thủy	1.784.828	1.590.275	3.447	198.000	3.027	231.000	1.590.275	1.362.302
69	Lưu Giang Sơn	1.131.191	1.119.559	36.897.189	36.908.821	2.086	231.000	1.119.559	890.645
70	Lưu Xuân Thủy	169.332.620	55.211.790	-	114.120.830	3.000.000.000	2.939.266.934	55.211.790	115.944.856

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
71	Lý Lâm Duy	1.500.283	1.088.476	299.109.801	299.521.608	915.292.115	843.026.166	1.088.476	73.354.425
72	Ngô Thị Yến Phương	67.659.217	67.596.880	135.663	198.000	135.161	231.000	67.596.880	67.501.041
73	Nguyễn Đặng Phương	-	101.989.882	81.289.145.749	81.187.155.867	69.964.706.283	69.428.205.026	101.989.882	638.491.139
74	Nguyễn Đức Tuấn	1.660.175	958.405	3.178	704.948	1.773	231.000	958.405	729.178
75	Nguyễn Gia Tường	1.205.730	1.142.081	5.434.647	5.498.296	2.618.095	2.886.611	1.142.081	873.565
76	Nguyễn Hoài Nam	1.054.268	1.283.136	86.352.406	86.123.538	42.826.754	43.196.249	1.283.136	913.641
77	Nguyễn Hoàng Khanh	1.165.780	1.162.978	21.068.974	21.071.776	10.385.210	10.673.244	1.162.978	874.944
78	Nguyễn Hoàng Minh	1.169.605	1.169.344	20.064.965	20.065.226	9.883.218	10.169.976	1.169.344	882.586
79	Nguyễn Hồng Tâm	1.225.645	1.074.879	176.421	327.187	38.934	301.093	1.074.879	812.720
80	Nguyễn Hữu Vinh	1.188.727	1.214.103	9.934.862	9.909.486	4.818.259	5.092.176	1.214.103	940.186
81	Nguyễn Kiến Quốc	1.307.668	1.112.138	2.470	198.000	2.069	231.000	1.112.138	883.207
82	Nguyễn Minh Châu	8.579.742	8.398.809	17.067	198.000	16.657	231.000	8.398.809	8.184.466
83	Nguyễn Minh Hảo	2.221.003	2.215.833	4.038.005.156	4.038.010.326	12.140.144.439	12.002.431.000	2.215.833	139.929.272
84	Nguyễn Ngọc Anh	3.343.610	952.781	1.040.084.853	1.042.475.682	1.755	231.000	952.781	723.536
85	Nguyễn Ngọc Bích	9.316.242	13.043.435	3.886.062.261	3.882.335.068	8.000	10.208.288	13.043.435	2.843.147
86	Nguyễn Ngọc Ly	1.278.055	1.082.465	2.410	198.000	2.009	231.000	1.082.465	853.474
87	Nguyễn Ngọc Quang	1.960.641	23.495.758	1.022.055.470	1.000.520.353	3.216.284.384	3.185.739.593	23.495.758	54.040.549
88	Nguyễn Ngọc Quang	-	117.027	569.653	452.626	736.571	304.612	117.027	548.986
89	Nguyễn Ngọc Thảo	946.935	23.438.982	1.022.886.228	1.000.394.181	750.043.976	758.713.556	23.438.982	14.769.402
90	Nguyễn Phước Hưng	988.954	760.116	263.224.033	263.452.871	170.896.207	170.968.653	760.116	687.670
91	Nguyễn Quốc Hải	1.206.687	1.143.664	5.184.643	5.247.666	2.493.098	2.761.299	1.143.664	875.463
92	Nguyễn Quốc Sử	1.145.974	1.179.896	120.412.858	120.378.936	59.906.707	60.319.424	1.179.896	767.179
93	Nguyễn Quỳnh Hoa	1.322.475	1.126.980	2.505	198.000	2.098	231.000	1.126.980	898.078
94	Nguyễn Tấn Hưng	1.206.485	1.143.331	5.238.644	5.301.798	2.520.097	2.788.364	1.143.331	875.064

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
95	Nguyễn Thái Hòa	1.184.587	1.194.131	16.196.943	16.187.399	7.949.248	8.231.090	1.194.131	912.289
96	Nguyễn Thị Bích Ngọc	2.009.929	1.815.804	3.875	198.000	3.479	231.000	1.815.804	1.588.283
97	Nguyễn Thị Bích Thủy	22.077.894	25.670.760	8.882.427.173	8.878.834.307	10.285	23.013.369	25.670.760	2.667.676
98	Nguyễn Thị Đức Hạnh	1.062.505	1.295.788	84.806.405	84.573.122	42.053.772	42.421.294	1.295.788	928.266
99	Nguyễn Thị Hiền Lương	1.226.136	1.030.440	2.304	198.000	1.904	231.000	1.030.440	801.344
100	Nguyễn Thị Huế	862.990	666.568	1.578	198.000	1.178	231.000	666.568	436.746
101	Nguyễn Thị Hương Giang	9.018.396	1.565.673	3.438.202.585	3.445.655.308	2.980	231.000	1.565.673	1.337.653
102	Nguyễn Thị La	50.000	50.000	50.036.947	50.036.947	52.168.000	9.958.205	50.000	42.259.795
103	Nguyễn Thị Mơ	1.226.134	1.030.438	2.304	198.000	1.904	231.000	1.030.438	801.342
104	Nguyễn Thị Mỹ Lan	1.206.040	1.042.401	5.252.453	5.416.092	2.576.896	2.845.510	1.042.401	773.787
105	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	1.194.681	1.210.852	13.582.926	13.566.755	6.642.272	6.920.785	1.210.852	932.339
106	Nguyễn Thị Ngọc Cúc	1.192.026	1.219.570	9.082.858	9.055.314	4.392.266	4.665.096	1.219.570	946.740
107	Nguyễn Thị Ngọc Mai	1.207.562	1.232.188	10.248.904	10.224.278	4.975.297	5.249.570	1.232.188	957.915
108	Nguyễn Thị Nguyệt	436.057	5.763.593	311.742.212	306.414.676	237.324.038	225.130.508	5.763.593	17.957.123
109	Nguyễn Thị Thanh Hà	9.970.411	9.792.269	19.858	198.000	19.446	231.000	9.792.269	9.580.715
110	Nguyễn Thị Thanh Hoa	1.075.867	879.871	2.004	198.000	1.606	231.000	879.871	650.477
111	Nguyễn Thị Thanh Nga	1.217.552	1.061.474	2.270.436	2.426.514	1.085.920	1.350.742	1.061.474	796.652
112	Nguyễn Thị Thu Hằng	4.501.671	1.590.658	575.197.054	578.108.067	2.618	638.104	1.590.658	955.172
113	Nguyễn Thị Thu Trang	946.935	23.438.952	1.023.067.370	1.000.575.353	791.580.259	758.987.368	23.438.952	56.031.843
114	Nguyễn Thúy Hạnh	15.008.659	3.215.344	8.410	11.801.725	6.281	231.000	3.215.344	2.990.625
115	Nguyễn Triệu Bình	1.190.387	1.216.872	9.500.861	9.474.376	4.601.265	4.874.625	1.216.872	943.512

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
116	Nguyễn Trung Hưng	21.502.480	21.347.487	43.007	198.000	42.575	231.000	21.347.487	21.159.062
117	Nguyễn Văn Chi	137.424.578	435.053.689	337.744.344	40.115.233	1.615.449.855	2.042.634.620	435.053.689	7.868.924
118	Nguyễn Văn Hạnh	2.680.303	2.487.527	5.224	198.000	4.822	231.000	2.487.527	2.261.349
119	Nguyễn Văn Tư	1.131.870	1.108.255	29.273.018	29.296.633	14.487.140	14.785.616	1.108.255	809.779
120	Nguyễn Việt Hưng	1.473.903	1.278.704	2.801	198.000	122.649.819	231.000	1.278.704	123.697.523
121	Nguyễn Vũ Hoàng An	202.650.910	185.254.677	203.129.507	220.525.740	17.366.194.281	17.541.016.879	185.254.677	10.432.079
122	Phạm Bảo Khuê	5.580.808	7.300.904	8.008.640.860	8.006.920.764	14.458	231.000	7.300.904	7.084.362
123	Phạm Ngọc Can	18.124.886	-	1.164.826.590	1.182.951.476	-	-	-	-
124	Phạm Thị Bạch Tuyết	3.789.907	3.599.382	7.475	198.000	7.048	231.000	3.599.382	3.375.430
125	Phạm Thị Bích Vân	1.152.952	1.106.677	39.101.200	39.147.475	19.401.182	19.712.035	1.106.677	795.824
126	Phạm Thị Ngọc Lan	1.255.778	1.060.152	2.374	198.000	1.963	231.000	1.060.152	831.115
127	Phạm Thị Thiệu	1.212.711	1.153.645	3.624.634	3.683.700	1.713.110	1.979.326	1.153.645	887.429
128	Phạm Văn Linh	711.613	514.886	1.273	198.000	875	231.000	514.886	284.761
129	Phạm Văn Tâm	25.127.890	1.324.165	10.553.846.732	10.577.650.457	2.551	231.000	1.324.165	1.095.716
130	Phan Hồng Thanh	1.328.768	1.229.296	19.703.093	19.802.565	9.752.337	10.038.647	1.229.296	942.986
131	Phan Lê Nga	4.804.646	2.249.059	1.144.096.051	1.146.651.638	4.351	231.000	2.249.059	2.022.410
132	Phan Tấn Chinh	1.205.730	1.041.889	5.334.455	5.498.296	2.617.896	2.886.611	1.041.889	773.174
133	Thạch Quốc Dũng	634.318	437.435	1.117	198.000	719	231.000	437.435	207.154
134	Thạch Thị Thanh	9.285.457	8.606.603	2.220.614.651	2.221.293.505	6.985	5.936.830	8.606.603	2.676.758
135	Tổng Công ty cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	89.042.854	89.023.437	178.583	198.000	178.054	231.000	89.023.437	88.970.491
136	Tống Thị Thu Hằng	12.552.612	1.954.097	5.202.119.214	5.212.717.729	3.777	231.000	1.954.097	1.726.874
137	Trần Bảo Long	1.252.517	1.155.898	59.097.680	59.194.299	29.399.375	29.735.309	1.155.898	819.964
138	Trần Bích Ngọc	4.028.290	5.283.993	1.332.365.989	1.331.110.286	2.411	5.286.404	5.283.993	-

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
139	Trần Đình Cử	1.193.466	1.221.955	8.708.856	8.680.367	4.205.269	4.477.626	1.221.955	949.598
140	Trần Mạnh Hùng	-	20.101.978	187.257.551.448	187.237.449.470	190.273.250.161	190.051.636.078	20.101.978	241.716.061
141	Trần Ngọc Ngân	50.000	50.000	328.061.650	328.061.650	307.426.680	52.963.005	50.000	254.513.675
142	Trần Thị Hạnh	1.774.493	2.154.936	333.093.131	332.712.688	1.371	2.156.307	2.154.936	-
143	Trần Thị Hồng Lịch	647.452	2.367.747	2.953.588.703	2.951.868.408	4.595	231.000	2.367.747	2.141.342
144	Trần Thị Hồng Sâm	1.260.241	1.064.614	2.373	198.000	1.973	231.000	1.064.614	835.587
145	Trần Thị Lý	1.043.642	1.684.259	421.943.817	421.303.200	3.217	231.000	1.684.259	1.456.476
146	Trần Thị Mỹ Chi	1.219.474	1.064.657	1.774.432	1.929.249	837.922	1.102.113	1.064.657	800.466
147	Trần Thị Ngọc Ánh	1.207.360	1.144.780	5.012.642	5.075.222	2.407.099	2.675.077	1.144.780	876.802
148	Trần Thị Xuân Hương	868.274	1.084.685	210.972.513	210.756.102	2.015	231.000	1.084.685	855.700
149	Trần Trí Dũng	1.134.625	1.112.540	28.671.017	28.693.102	14.186.145	14.483.854	1.112.540	814.831
150	Trần Trường Giang	424.662	227.364	702	198.000	300	165.000	227.364	62.664
151	Trần Tuấn Cường	1.623.933	1.429.038	3.105	198.000	2.703	231.000	1.429.038	1.200.741
152	Trần Vân Anh	906.115	709.779	1.664	198.000	1.267	231.000	709.779	480.046
153	Trương Đắc Dũng	1.000.306	2.207.354	2.637.132.826	2.635.322.186	4.273	231.000	2.207.354	1.980.627
154	Trương Thị Diễm	-	7.891.943	12.505.932.989	12.498.041.046	10.763.681.494	10.679.125.918	7.891.943	92.447.519
155	Trương Trung Hiếu	1.007.440	1.072.800	500.424	652.014	200.935	463.504	1.072.800	810.231
156	Vũ Đức Tấn	-	58.552.511	1.351.190.214	1.293.816.130	1.044.151.319	1.100.032.884	58.552.511	2.670.946
157	Vũ Hải Yến	843.120	-	71.098.675	71.742.321	-	-	-	-
158	Vũ Minh Phương	13.821.802	13.502.633	27.290	198.000	26.873	231.000	13.502.633	13.298.506
159	Vũ Ngọc Tân	123.566.316	123.616.207	247.891	198.000	247.302	231.000	123.616.207	123.632.509
160	Vũ Quỳnh Nga	3.553.734	3.362.757	7.023	198.000	6.575	231.000	3.362.757	3.138.332
161	Vũ Thị Kim Chi	1.174.179	1.176.888	18.892.959	18.890.250	9.297.227	9.582.496	1.176.888	891.619
162	Vũ Tố Lan	13.213.703	17.119.839	5.551.517.877	5.547.611.741	9.196	14.720.733	17.119.839	2.408.302

Phụ lục 1: Chi tiết tiền gửi theo từng nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
163	Vũ Tú Nga	1.710.637	14.645.817	1.625.094.452	1.612.159.272	2.340.210.232	2.325.953.207	14.645.817	28.902.842
164	Vương Ngọc Dũng	1.197.773	1.360.963	46.052.845	45.889.655	2.572	231.000	1.360.963	1.132.535
165	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư BrotherCapital	-	-	-	-	50.010.010.277	50.000.682.000	-	9.328.277
166	Công ty CPĐT và tư vấn GAIA	-	-	-	-	609.487.270.458	608.580.160.380	-	907.110.078
167	Lê Đình Sung	-	-	-	-	600.177.830	491.542.297	-	108.635.533
168	Lê Đình Thọ	-	-	-	-	54.854.022.259	54.606.086.806	-	247.935.453
169	Lê Trần Tiến Cảnh	-	-	-	-	116.801.368	111.470.694	-	5.330.674
170	Ngô Kim Oanh	-	-	-	-	30.004.902.165	30.004.902.165	-	-
171	Nguyễn Tùng Lâm	-	-	-	-	2.623.350.074	2.579.718.889	-	43.631.185
172	Nguyễn Văn Tuyến	-	-	-	-	40.402.819.480	40.002.392.611	-	400.426.869
173	Vũ Thanh Sơn	-	-	-	-	246.483.981.296	246.130.412.641	-	353.568.655
174	Đinh Lê Trọng Hiền	-	-	-	-	19.502.100.049	19.501.100.000	-	1.000.049
Tổng cộng		**77.329.474.502**	**77.779.419.731**	**900.229.185.875**	**899.779.240.646**	**1.427.862.813.465**	**1.424.885.503.345**	**77.779.419.731**	**80.756.729.851**